

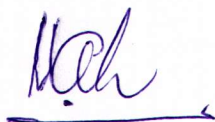
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

**Biểu 1: TỶ LỆ CỰU SINH VIÊN
TỐT NGHIỆP NĂM 2015 ĐƯỢC KHẢO SÁT
VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Ngành	Số lượng SVTN 2015	Số lượng SVTN 2015	Tỷ lệ SVTN 2015
		được khảo sát	được khảo sát (%)
Y đa khoa	479	350	73,1
Y học dự phòng	45	30	66,7
Răng hàm mặt	20	11	55,0
Dược học	98	61	62,2
Điều dưỡng	93	45	48,4
Chung	735	497	67,6

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 11 năm 2016

**Trưởng phòng
Khảo thí & ĐBCLGD**



Nguyễn Quang Mạnh



HIỆU TRƯỞNG



**PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Trần Đức Quý**

TT	Nội dung lấy ý kiến phản hồi	Điểm đánh giá trung bình	Độ lệch chuẩn
Chương trình đào tạo			
1.	Mục tiêu đào tạo phù hợp với yêu cầu xã hội	3,83	0,59
2.	Các môn học được sắp xếp hợp lý, có tính hệ thống	3,86	0,61
3.	Khối lượng kiến thức vừa phải so với thời gian quy định	3,79	0,66
4.	Phân bố giữa lý thuyết và thực hành hợp lý	3,91	0,58
5.	Nội dung chương trình phù hợp với mục tiêu đào tạo	3,92	0,51
Đội ngũ giảng viên			
6.	Trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu	4,01	0,53
7.	Phương pháp sư phạm tốt	3,85	0,55
8.	Nhiệt tình, sẵn sàng giúp đỡ sinh viên	4,16	0,66
9.	Đảm bảo giờ lên lớp và kế hoạch giảng dạy	3,90	0,59
10.	Công bằng trong thi, kiểm tra đánh giá người học	3,95	0,50
Quản lý và phục vụ đào tạo			
11.	Công tác quản lý sinh viên của Trường được thực hiện tốt	4,10	0,63
12.	Cán bộ, nhân viên các phòng/khoa có thái độ phục vụ SV tốt	4,06	0,71
13.	Thư viện Trường có đầy đủ các tài liệu thiết yếu theo yêu cầu	3,90	0,59
14.	Nhà trường có đủ trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập	3,88	0,69
15.	Phòng Lab, thí nghiệm của Trường đáp ứng tốt yêu cầu thực hành	3,76	0,67
16.	Các bệnh viện đáp ứng tốt các yêu cầu thực hành của sinh viên	3,97	0,53
Sinh hoạt và đời sống			
17.	Các hoạt động Đoàn và Hội có tác dụng tốt, thiết thực với SV	3,97	0,64
18.	Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu văn hóa, văn nghệ của SV	4,13	0,68
19.	Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu thể dục, thể thao của SV	4,14	0,67
20.	Nhà trường chăm lo tốt sức khỏe của SV	4,03	0,66
Đáp ứng khóa đào tạo			
21.	Khóa học đáp ứng được các mục tiêu đào tạo	3,80	0,59
22.	Cung cấp đầy đủ kiến thức và kỹ năng cần thiết	3,86	0,62
23.	Khóa học giúp SV phát triển đạo đức, nhân cách	3,87	0,58

24.	Khóa học giúp SV phát triển những kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp	3,97	0,59
25.	SV tự tin về khả năng đáp ứng các yêu cầu của nghề nghiệp	3,86	0,55
	Kiểm tra, đánh giá		
26.	Nhà trường đa dạng hóa các hình thức thi, kiểm tra đánh giá SV	3,95	0,51
27.	Các kỳ thi, kiểm tra đảm bảo nghiêm túc, khách quan và công bằng	3,92	0,58
28.	Các tiêu chí đánh giá kết quả học tập được công khai, minh bạch	3,96	0,59
29.	Các phương pháp thi, kiểm tra đánh giá đảm bảo tin cậy	3,91	0,54
30.	Kết quả thi, kiểm tra phản ánh đúng kiến thức thực tế mà SV đạt được	3,90	0,60

Ghi chú: Điểm tối đa: 5.

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 11 năm 2016

**Trưởng phòng
Khảo thí & ĐBCLGD**



Nguyễn Quang Mạnh

14 HIỆU TRƯỞNG



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Trần Đức Quý

TT	Nội dung lấy ý kiến phản hồi	Điểm đánh giá trung bình	Độ lệch chuẩn
	Chương trình đào tạo		
1.	Mục tiêu đào tạo phù hợp với yêu cầu xã hội	3,77	0,73
2.	Các môn học được sắp xếp hợp lý, có tính hệ thống	3,90	0,48
3.	Khối lượng kiến thức vừa phải so với thời gian quy định	4,13	0,68
4.	Phân bố giữa lý thuyết và thực hành hợp lý	4,13	0,78
5.	Nội dung chương trình phù hợp với mục tiêu đào tạo	4,53	0,51
	Đội ngũ giảng viên		
6.	Trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu	4,37	0,49
7.	Phương pháp sư phạm tốt	3,73	0,64
8.	Nhiệt tình, sẵn sàng giúp đỡ sinh viên	3,87	0,63
9.	Đảm bảo giờ lên lớp và kế hoạch giảng dạy	4,30	0,60
10.	Công bằng trong thi, kiểm tra đánh giá người học	4,43	0,68
	Quản lý và phục vụ đào tạo		
11.	Công tác quản lý sinh viên của Trường được thực hiện tốt	4,10	0,55
12.	Cán bộ, nhân viên các phòng/khoa có thái độ phục vụ SV tốt	4,20	0,61
13.	Thư viện Trường có đầy đủ các tài liệu thiết yếu theo yêu cầu	4,30	0,79
14.	Nhà trường có đủ trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập	4,33	0,76
15.	Phòng Lab, thí nghiệm của Trường đáp ứng tốt yêu cầu thực hành	4,30	0,70
16.	Các bệnh viện đáp ứng tốt các yêu cầu thực hành của sinh viên	4,03	0,49
	Sinh hoạt và đời sống		
17.	Các hoạt động Đoàn và Hội có tác dụng tốt, thiết thực với SV	4,07	0,58
18.	Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu văn hóa, văn nghệ của SV	4,17	0,65
19.	Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu thể dục, thể thao của SV	4,23	0,63
20.	Nhà trường chăm lo tốt sức khỏe của SV	4,30	0,65
	Đáp ứng khóa đào tạo		
21.	Khóa học đáp ứng được các mục tiêu đào tạo	3,93	0,69
22.	Cung cấp đầy đủ kiến thức và kỹ năng cần thiết	3,77	0,63
23.	Khóa học giúp SV phát triển đạo đức, nhân cách	4,00	0,69
24.	Khóa học giúp SV phát triển những kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp	4,13	0,63

25.	SV tự tin về khả năng đáp ứng các yêu cầu của nghề nghiệp	4,20	0,71
	Kiểm tra, đánh giá		
26.	Nhà trường đa dạng hóa các hình thức thi, kiểm tra đánh giá SV	3,83	0,53
27.	Các kỳ thi, kiểm tra đảm bảo nghiêm túc, khách quan và công bằng	4,03	0,56
28.	Các tiêu chí đánh giá kết quả học tập được công khai, minh bạch	4,13	0,78
29.	Các phương pháp thi, kiểm tra đánh giá đảm bảo tin cậy	4,33	0,71
30.	Kết quả thi, kiểm tra phản ánh đúng kiến thức thực tế mà SV đạt được	4,23	0,77

Ghi chú: Điểm tối đa: 5.

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 11 năm 2016

**Trưởng phòng
Khảo thí & ĐBCLGD**



Nguyễn Quang Mạnh



HIỆU TRƯỞNG



**PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Trần Đức Quý**

TT	Nội dung lấy ý kiến phản hồi	Điểm đánh giá trung bình	Độ lệch chuẩn
	Chương trình đào tạo		
1.	Mục tiêu đào tạo phù hợp với yêu cầu xã hội	3,73	0,47
2.	Các môn học được sắp xếp hợp lý, có tính hệ thống	3,64	0,67
3.	Khối lượng kiến thức vừa phải so với thời gian quy định	3,73	0,48
4.	Phân bố giữa lý thuyết và thực hành hợp lý	3,82	0,41
5.	Nội dung chương trình phù hợp với mục tiêu đào tạo	3,91	0,30
	Đội ngũ giảng viên		
6.	Trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu	3,91	0,54
7.	Phương pháp sư phạm tốt	3,82	0,63
8.	Nhiệt tình, sẵn sàng giúp đỡ sinh viên	3,82	0,52
9.	Đảm bảo giờ lên lớp và kế hoạch giảng dạy	3,91	0,70
10.	Công bằng trong thi, kiểm tra đánh giá người học	4,00	0,78
	Quản lý và phục vụ đào tạo		
11.	Công tác quản lý sinh viên của Trường được thực hiện tốt	3,55	0,83
12.	Cán bộ, nhân viên các phòng/khoa có thái độ phục vụ SV tốt	3,91	0,54
13.	Thư viện Trường có đầy đủ các tài liệu thiết yếu theo yêu cầu	4,00	0,65
14.	Nhà trường có đủ trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập	3,91	0,70
15.	Phòng Lab, thí nghiệm của Trường đáp ứng tốt yêu cầu thực hành	4,09	0,54
16.	Các bệnh viện đáp ứng tốt các yêu cầu thực hành của sinh viên	3,73	0,63
	Sinh hoạt và đời sống		
17.	Các hoạt động Đoàn và Hội có tác dụng tốt, thiết thực với SV	4,09	0,70
18.	Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu văn hóa, văn nghệ của SV	3,91	0,54
19.	Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu thể dục, thể thao của SV	4,00	0,63
20.	Nhà trường chăm lo tốt sức khỏe của SV	3,82	0,75
	Đáp ứng khóa đào tạo		
21.	Khóa học đáp ứng được các mục tiêu đào tạo	3,73	0,79
22.	Cung cấp đầy đủ kiến thức và kỹ năng cần thiết	4,00	0,63
23.	Khóa học giúp SV phát triển đạo đức, nhân cách	3,91	0,70
24.	Khóa học giúp SV phát triển những kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp	4,27	0,48

25.	SV tự tin về khả năng đáp ứng các yêu cầu của nghề nghiệp	4,09	0,70
	Kiểm tra, đánh giá		
26.	Nhà trường đa dạng hóa các hình thức thi, kiểm tra đánh giá SV	3,64	0,81
27.	Các kỳ thi, kiểm tra đảm bảo nghiêm túc, khách quan và công bằng	3,91	0,70
28.	Các tiêu chí đánh giá kết quả học tập được công khai, minh bạch	4,09	0,54
29.	Các phương pháp thi, kiểm tra đánh giá đảm bảo tin cậy	4,00	0,63
30.	Kết quả thi, kiểm tra phản ánh đúng kiến thức thực tế mà SV đạt được	3,91	0,70

Ghi chú: Điểm tối đa: 5.

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 11 năm 2016

**Trưởng phòng
Khảo thí & ĐBCLGD**



Nguyễn Quang Mạnh

10 HIỆU TRƯỞNG



**PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Trần Đức Quý**

TT	Nội dung lấy ý kiến phản hồi	Điểm đánh giá trung bình	Độ lệch chuẩn
Chương trình đào tạo			
1.	Mục tiêu đào tạo phù hợp với yêu cầu xã hội	3,23	0,53
2.	Các môn học được sắp xếp hợp lý, có tính hệ thống	3,20	0,44
3.	Khối lượng kiến thức vừa phải so với thời gian quy định	3,49	0,54
4.	Phân bố giữa lý thuyết và thực hành hợp lý	3,49	0,50
5.	Nội dung chương trình phù hợp với mục tiêu đào tạo	3,56	0,50
Đội ngũ giảng viên			
6.	Trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu	3,90	0,39
7.	Phương pháp sư phạm tốt	3,72	0,55
8.	Nhiệt tình, sẵn sàng giúp đỡ sinh viên	3,75	0,58
9.	Đảm bảo giờ lên lớp và kế hoạch giảng dạy	3,87	0,53
10.	Công bằng trong thi, kiểm tra đánh giá người học	3,89	0,52
Quản lý và phục vụ đào tạo			
11.	Công tác quản lý sinh viên của Trường được thực hiện tốt	3,57	0,59
12.	Cán bộ, nhân viên các phòng/khoa có thái độ phục vụ SV tốt	3,39	0,49
13.	Thư viện Trường có đầy đủ các tài liệu thiết yếu theo yêu cầu	3,26	0,48
14.	Nhà trường có đủ trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập	3,21	0,46
15.	Phòng Lab, thí nghiệm của Trường đáp ứng tốt yêu cầu thực hành	3,34	0,48
16.	Các bệnh viện đáp ứng tốt các yêu cầu thực hành của sinh viên	3,30	0,46
Sinh hoạt và đời sống			
17.	Các hoạt động Đoàn và Hội có tác dụng tốt, thiết thực với SV	3,28	0,49
18.	Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu văn hóa, văn nghệ của SV	3,56	0,53
19.	Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu thể dục, thể thao của SV	3,46	0,50
20.	Nhà trường chăm lo tốt sức khỏe của SV	3,41	0,50
Đáp ứng khóa đào tạo			
21.	Khóa học đáp ứng được các mục tiêu đào tạo	3,30	0,49
22.	Cung cấp đầy đủ kiến thức và kỹ năng cần thiết	3,38	0,52
23.	Khóa học giúp SV phát triển đạo đức, nhân cách	3,46	0,53
24.	Khóa học giúp SV phát triển những kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp	3,49	0,54

25.	SV tự tin về khả năng đáp ứng các yêu cầu của nghề nghiệp	3,57	0,49
	Kiểm tra, đánh giá		
26.	Nhà trường đa dạng hóa các hình thức thi, kiểm tra đánh giá SV	3,30	0,56
27.	Các kỳ thi, kiểm tra đảm bảo nghiêm túc, khách quan và công bằng	3,26	0,55
28.	Các tiêu chí đánh giá kết quả học tập được công khai, minh bạch	3,51	0,50
29.	Các phương pháp thi, kiểm tra đánh giá đảm bảo tin cậy	3,54	0,59
30.	Kết quả thi, kiểm tra phản ánh đúng kiến thức thực tế mà SV đạt được	3,61	0,59

Ghi chú: Điểm tối đa: 5.

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 11 năm 2016

**Trưởng phòng
Khảo thí & ĐBCLGD**



Nguyễn Quang Mạnh

10 HIỆU TRƯỞNG



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Trần Đức Quý

TT	Nội dung lấy ý kiến phản hồi	Điểm đánh giá trung bình	Độ lệch chuẩn
	Chương trình đào tạo		
1.	Mục tiêu đào tạo phù hợp với yêu cầu xã hội	3,00	0,48
2.	Các môn học được sắp xếp hợp lý, có tính hệ thống	3,18	0,61
3.	Khối lượng kiến thức vừa phải so với thời gian quy định	3,42	0,69
4.	Phân bố giữa lý thuyết và thực hành hợp lý	3,49	0,73
5.	Nội dung chương trình phù hợp với mục tiêu đào tạo	3,60	0,62
	Đội ngũ giảng viên		
6.	Trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu	3,78	0,47
7.	Phương pháp sư phạm tốt	3,33	0,60
8.	Nhiệt tình, sẵn sàng giúp đỡ sinh viên	3,44	0,69
9.	Đảm bảo giờ lên lớp và kế hoạch giảng dạy	3,56	0,62
10.	Công bằng trong thi, kiểm tra đánh giá người học	3,64	0,57
	Quản lý và phục vụ đào tạo		
11.	Công tác quản lý sinh viên của Trường được thực hiện tốt	3,69	0,63
12.	Cán bộ, nhân viên các phòng/khoa có thái độ phục vụ SV tốt	3,53	0,59
13.	Thư viện Trường có đầy đủ các tài liệu thiết yếu theo yêu cầu	3,53	0,50
14.	Nhà trường có đủ trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập	3,51	0,55
15.	Phòng Lab, thí nghiệm của Trường đáp ứng tốt yêu cầu thực hành	3,67	0,56
16.	Các bệnh viện đáp ứng tốt các yêu cầu thực hành của sinh viên	3,67	0,56
	Sinh hoạt và đời sống		
17.	Các hoạt động Đoàn và Hội có tác dụng tốt, thiết thực với SV	3,51	0,59
18.	Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu văn hóa, văn nghệ của SV	3,40	0,58
19.	Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu thể dục, thể thao của SV	3,51	0,55
20.	Nhà trường chăm lo tốt sức khỏe của SV	3,60	0,54
	Đáp ứng khóa đào tạo		
21.	Khóa học đáp ứng được các mục tiêu đào tạo	3,60	0,54
22.	Cung cấp đầy đủ kiến thức và kỹ năng cần thiết	3,53	0,59
23.	Khóa học giúp SV phát triển đạo đức, nhân cách	3,49	0,59
24.	Khóa học giúp SV phát triển những kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp	3,58	0,66
25.	SV tự tin về khả năng đáp ứng các yêu cầu của nghề	3,60	0,62

	nghiệp		
	Kiểm tra, đánh giá		
26.	Nhà trường đa dạng hóa các hình thức thi, kiểm tra đánh giá SV	3,64	0,65
27.	Các kỳ thi, kiểm tra đảm bảo nghiêm túc, khách quan và công bằng	3,60	0,50
28.	Các tiêu chí đánh giá kết quả học tập được công khai, minh bạch	3,49	0,51
29.	Các phương pháp thi, kiểm tra đánh giá đảm bảo tin cậy	3,53	0,51
30.	Kết quả thi, kiểm tra phản ánh đúng kiến thức thực tế mà SV đạt được	3,58	0,54

Ghi chú: Điểm tối đa: 5.

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 11 năm 2016

**Trưởng phòng
Khảo thí & ĐBCLGD**



Nguyễn Quang Mạnh

HIỆU TRƯỞNG



**PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Trần Đức Quý**

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y
DƯỢC**

**Biểu 7: TỶ LỆ CỰU SINH VIÊN
HỌC ĐƯỢC KIẾN THỨC VÀ KỸ NĂNG
CẦN THIẾT CHO CÔNG VIỆC THEO NGÀNH
ĐÀO TẠO**

Ngành	Đã học được kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc n (%)	Chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc n (%)	Không học được kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc n (%)
Y đa khoa (n=350)	279 (79,7)	68 (19,4)	3 (0,9)
Y học dự phòng (n=30)	28 (93,3)	1 (3,3)	1 (3,3)
Răng hàm mặt (n=11)	8 (72,7)	1 (3,3)	0 (0,0)
Dược học (n=61)	18 (29,5)	42 (68,9)	1 (1,6)
Điều dưỡng (n=45)	27 (60,0)	18 (40,0)	0 (0,0)
Chung (n=497)	360 (72,4)	132 (26,6)	5 (1,0)

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 11 năm 2016

**Trưởng phòng
Khảo thí & ĐBCLGD**



Nguyễn Quang Mạnh

HIỆU TRƯỞNG



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Trần Đức Quý

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

Biểu 8: SỰ HÀI LÒNG
CỦA CỰU SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
NĂM 2015

Ngành	Điểm đánh giá trung bình	Tỷ lệ hài lòng (%)
Y đa khoa		
Chương trình đào tạo	3,86	77,2
Đội ngũ giảng viên	3,93	78,6
Lượng giá người học	3,89	77,8
CSVC phục vụ đào tạo	3,92	78,4
Môi trường sống, học tập	4,02	80,4
Y học dự phòng (n=30)		
Chương trình đào tạo	3,87	77,4
Đội ngũ giảng viên	3,90	78,0
Lượng giá người học	3,67	73,4
CSVC phục vụ đào tạo	3,40	68,0
Môi trường sống, học tập	3,37	67,4
Răng hàm mặt (n=11)		
Chương trình đào tạo	3,55	71,0
Đội ngũ giảng viên	4,00	80,0
Lượng giá người học	4,18	83,6
CSVC phục vụ đào tạo	4,00	80,0
Môi trường sống, học tập	3,82	76,4
Dược học (n=61)		
Chương trình đào tạo	3,23	64,6
Đội ngũ giảng viên	3,33	66,6
Lượng giá người học	3,48	69,6
CSVC phục vụ đào tạo	3,54	70,8
Môi trường sống, học tập	3,45	69,0
Điều dưỡng (n=45)		
Chương trình đào tạo	3,16	63,2
Đội ngũ giảng viên	3,47	69,4
Lượng giá người học	3,58	71,6
CSVC phục vụ đào tạo	3,58	71,6
Môi trường sống, học tập	3,82	76,4
Chung		
Chương trình đào tạo	3,72	74,4
Đội ngũ giảng viên	3,81	76,2
Lượng giá người học	3,80	76,0
CSVC phục vụ đào tạo	3,81	76,2
Môi trường sống, học tập	3,91	76,2

Ghi chú: Điểm tối đa: 5; Tỷ lệ hài lòng = (Điểm trung bình*100)/5.

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 11 năm 2016

Trưởng phòng
Khảo thí & ĐBCLGD



Nguyễn Quang Mạnh



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Trần Đức Quý